

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Công Ty Mẹ)  
**6 THÁNG NĂM 2022**

**Tháng 08/2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU KỲ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.071.552.781.877</b> | <b>1.081.033.825.696</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>54.395.555.251</b>    | <b>46.864.968.620</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 325.668.843              | 456.585.544              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 54.069.886.408           | 46.408.383.076           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>788.351.846.166</b>   | <b>791.341.396.098</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 788.351.846.166          | 791.341.396.098          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>58.051.538.036</b>    | <b>65.184.958.759</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 27.818.909.831           | 33.131.747.547           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 7.648.061.955            | 5.842.082.073            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 53.672.422.353           | 57.298.985.242           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ khó đòi (*)        | 137        |             | (31.087.856.103)         | (31.087.856.103)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>155.743.290.883</b>   | <b>171.105.676.069</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 156.845.293.155          | 172.207.678.341          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )             | 149        |             | (1.102.002.272)          | (1.102.002.272)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>15.010.551.541</b>    | <b>6.536.826.150</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 11.951.610.149           | 2.824.951.178            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        |             | 3.058.941.392            | 3.711.874.972            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>1.491.364.857.813</b> | <b>1.496.877.811.653</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>3.600.000.000</b>     | <b>3.808.197.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc                | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 3.600.000.000            | 3.808.197.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>140.309.819.310</b>   | <b>147.819.399.556</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 130.368.422.124          | 137.827.594.110          |
| . Nguyên giá                                        | 222        |             | 452.771.147.668          | 453.010.832.919          |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (322.402.725.544)        | (315.183.238.809)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                        | -                        |
| . Nguyên giá                                        | 225        |             | -                        | -                        |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | 9.941.397.186            | 9.991.805.446            |
| . Nguyên giá                                        | 228        |             | 13.538.710.540           | 13.424.710.540           |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (3.597.313.354)          | (3.432.905.094)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>113.913.854.054</b>   | <b>116.393.245.484</b>   |



| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU KỲ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| . Nguyên giá                                        | 231        |             | 139.472.190.801          | 139.472.190.801          |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | (25.558.336.747)         | (23.078.945.317)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>168.044.350.813</b>   | <b>163.072.378.216</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 168.044.350.813          | 163.072.378.216          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>998.293.755.446</b>   | <b>998.293.755.446</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 743.936.641.046          | 743.936.641.046          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 236.487.236.101          | 236.487.236.101          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 58.481.407.871           | 58.481.407.871           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | (40.611.529.572)         | (40.611.529.572)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản đầu tư dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>67.203.078.190</b>    | <b>67.490.835.951</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 54.370.844.671           | 54.658.602.432           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | 12.832.233.519           | 12.832.233.519           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>2.562.917.639.690</b> | <b>2.577.911.637.349</b> |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>672.100.384.099</b>   | <b>698.334.440.533</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>654.441.186.783</b>   | <b>680.953.020.995</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        |             | 75.046.669.194           | 96.464.583.447           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 2.290.502.507            | 2.635.138.561            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 4.843.673.488            | 1.400.121.111            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 12.234.359.282           | 29.130.610.294           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 68.869.826.112           | 50.925.950.594           |
| 6. Phải trả nội bộ                                  | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                 | 319        |             | 240.132.234.388          | 237.558.276.176          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 219.560.916.980          | 223.260.916.980          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 31.463.004.832           | 39.577.423.832           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>17.659.197.316</b>    | <b>17.381.419.538</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện                         | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 11.365.597.000           | 11.065.597.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 270.725.516              | 270.725.516              |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 6.022.874.800            | 6.045.097.022            |
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>1.890.817.255.591</b> | <b>1.879.577.196.816</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>1.890.817.255.591</b> | <b>1.879.577.196.816</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 1.690.527.174.095        | 1.690.527.174.095        |





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**6 Tháng Năm 2022**

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                                                          | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                   |           |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC               |
| 1                                                                                 | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                         | 01        |             | 333.572.544.795                    | 404.838.431.526         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                   | 02        |             | 4.123.375.381                      | 6.626.446.953           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(10 = 01 - 02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>329.449.169.414</b>             | <b>398.211.984.573</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                               | 11        |             | 271.339.971.775                    | 246.017.819.321         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br/>(20 = 10 - 11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>58.109.197.639</b>              | <b>152.194.165.252</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                  | 21        |             | 21.965.372.342                     | 24.406.548.848          |
| Trong đó: Lợi nhuận từ công ty con chuyển về                                      |           |             | 11.940.691.996                     | 38.332.172.170          |
| 7. Chi phí tài chính                                                              | 22        |             | -                                  | -                       |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                        | 23        |             | -                                  | -                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                               | 25        |             | 15.637.949.144                     | 15.804.671.717          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26        |             | 52.801.914.063                     | 99.757.479.894          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30= 20 + (21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>11.634.706.774</b>              | <b>61.038.562.489</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                                                 | 31        |             | 262.419.276                        | 72.920.542              |
| 12. Chi phí khác                                                                  | 32        |             | 657.067.275                        | 44.550.169.335          |
| <b>13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(394.647.999)</b>               | <b>(44.477.248.793)</b> |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                   | <b>50</b> |             | <b>11.240.058.775</b>              | <b>16.561.313.696</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                   | 51        |             |                                    | 2.419.393.115           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                    | 52        |             | -                                  | -                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>       | <b>60</b> |             | <b>11.240.058.775</b>              | <b>14.141.920.581</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                      | 70        |             |                                    |                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                                | 71        |             |                                    |                         |

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

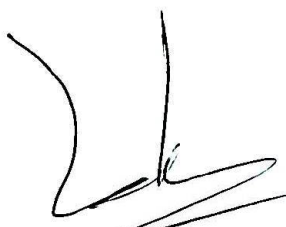
Kế Toán Trưởng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thị Kim Anh



Ngô Thu Dung



Phạm Thiết Hòa

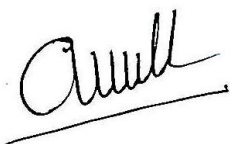
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp)  
6 tháng năm 2022

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | KỲ NÀY                         | KỲ TRƯỚC                |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                              | 5                       |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                                |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 337.976.456.371                | 400.247.234.804         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (281.451.651.141)              | (245.352.936.378)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (51.494.168.889)               | (56.136.378.437)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |             | -                              | -                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |             | -                              | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 9.444.396.966                  | 67.625.380.134          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (31.179.985.530)               | (33.944.961.022)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(16.704.952.223)</b>        | <b>132.438.339.101</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |             |                                |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (1.236.376.057)                | (116.558.150)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | (2.222.222)                    | 27.107.329.615          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        |             | (426.718.000.000)              | (580.520.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 429.707.549.932                | 573.170.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                              | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                              | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 22.484.587.201                 | 31.922.919.751          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>24.235.538.854</b>          | <b>51.563.691.216</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                                |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                              | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                              | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                              | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | -                              | -                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                              | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                              | (97.714.639.444)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>-</b>                       | <b>(97.714.639.444)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>7.530.586.631</b>           | <b>86.287.390.873</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>46.864.968.620</b>          | <b>15.404.512.605</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>54.395.555.251</b>          | <b>101.691.903.478</b>  |

Lập biểu

Kế Toán Trưởng



Đỗ Thị Kim Anh



Ngô Thu Dung

TP. HCM, Ngày 12 tháng 8 năm 2022  
Tổng Giám Đốc  
  
Phạm Thiết Hòa



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **6 THÁNG NĂM 2022**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng).

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Sản xuất, chế biến thương mại và Dịch vụ gia công.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm ngành nông nghiệp. Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm. Kinh doanh, sản xuất phân bón, các loại nông sản, thủy sản. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm...

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

##### **5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

##### **6. Cấu trúc Tổng Công ty**

Tổng Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH một thành viên.

Các đơn vị trực thuộc:

**Tên đơn vị**  
Văn phòng Tổng Công ty  
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn  
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản  
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng

**Địa chỉ**  
189 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM  
195 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM  
136A Trần Quý, P.6, Quận 11, TP.HCM  
Huyện Củ Chi, Tp.HCM

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## **II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.



- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Tổng Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

#### **5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:**

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.



- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung như sau:

- Phần chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.

- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.



- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ, được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.



## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

\* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

\* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## **15. Nguyên tắc kê toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh BĐS, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán



BĐS, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi BĐS hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn BĐS phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần BĐS đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa BĐS được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **17.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng**

- Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

- Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

#### 17.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp....); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ....); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng....).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty là: **20%**

#### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tổng Công ty trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

*ĐVT: đồng*

| <b>1. Tiền:</b>                              |                        | <b>Cuối kỳ</b>        |                | <b>Đầu kỳ</b>          |                       |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                   |                        | 325.668.843           |                | 456.585.544            |                       |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            |                        | 54.069.886.408        |                | 46.408.383.076         |                       |
| - Tiền đang chuyển                           |                        |                       |                |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                  |                        | <b>54.395.555.251</b> |                | <b>46.864.968.620</b>  |                       |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>        |                        | <b>Cuối kỳ</b>        |                | <b>Đầu kỳ</b>          |                       |
| a) Chứng khoán kinh doanh                    |                        |                       |                |                        |                       |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá trị ghi sổ</b> |
| b1) Ngắn hạn                                 |                        |                       |                |                        |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng            | 788.351.846.166        | 788.351.846.166       |                | 791.341.396.098        | 791.341.396.098       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng            |                        | -                     |                |                        | -                     |
| - Các khoản đầu tư khác                      |                        |                       |                |                        |                       |
| b2) Dài hạn                                  |                        |                       |                |                        |                       |
| <b>3. Phải thu của khách hàng:</b>           |                        | <b>Cuối kỳ</b>        |                | <b>Đầu kỳ</b>          |                       |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn             |                        |                       |                |                        |                       |
| CÔNG TY TNHH MTV CHẾ BIẾN THỰC PHẨM THƯƠNG   |                        |                       |                |                        |                       |
| MAI AN LONG                                  |                        | 2.250.012.822         |                |                        | 1.488.608.313         |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT TÂN |                        |                       |                |                        |                       |
| MỸ CHÂU                                      |                        | 1.093.741.985         |                |                        | 1.052.054.311         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG THỦY          |                        | 1.404.096.898         |                |                        | 1.404.096.898         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN THỦY ANH           |                        | 1.192.185.228         |                |                        | 1.192.185.228         |
| Công ty An Long                              |                        | 238.561.100           |                |                        | 445.371.100           |
| Cơ sở Tân Thắng                              |                        | 223.662.561           |                |                        | 1.009.484.451         |
| Công ty Ngon Mọi Ngày                        |                        | 237.840.800           |                |                        | 237.840.800           |
| Liên hiệp HTX TM TPHCM                       |                        | 7.219.602.851         |                |                        | 9.570.710.831         |
| Hệ thống ST Vinmart                          |                        | 25.083.113            |                |                        | 25.083.113            |
| Hệ thống ST Lottemart                        |                        | 569.950.473           |                |                        | 1.306.348.414         |
| Đình Ngọc Khương                             |                        | 182.650.000           |                |                        | 157.307.000           |
| Công ty TNHH dịch vụ EB                      |                        | 201.289.955           |                |                        | 321.460.333           |
| Công ty CP Sài Gòn HD                        |                        | -                     |                |                        | 47.783.253            |
| Cty TNHH E-mart Việt Nam                     |                        | 693.397.406           |                |                        | 290.319.182           |
| Cty TNHH MM Mega Market                      |                        | 168.699.509           |                |                        | 252.391.144           |
| Các khoản phải thu khách hàng khác           |                        | 12.118.135.130        |                |                        | 14.330.703.176        |
| <b>Cộng</b>                                  |                        | <b>27.818.909.831</b> |                |                        | <b>33.131.747.547</b> |
| <b>4. Phải thu khác:</b>                     |                        | <b>Cuối kỳ</b>        |                | <b>Đầu kỳ</b>          |                       |
|                                              | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b>       |                | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b>       |
| a) Ngắn hạn                                  | 53.672.422.353         | 136.166.996           |                | 57.298.985.242         | 136.166.996           |
| - Phải thu về cổ phần hoá                    | 3.510.661.396          | 44.500.000            |                | 2.482.289.392          | 44.500.000            |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  | 2.319.480.486          | -                     |                | 2.056.229.592          | -                     |
| - Phải thu người lao động                    | 852.621.800            | 44.500.000            |                | 217.059.800            | 44.500.000            |
| - Ký cược, Ký quỹ                            | 338.559.110            | -                     |                | 209.000.000            | -                     |
| - Phải thu khác                              | 50.161.760.957         | 91.666.996            |                | 54.816.695.850         | 91.666.996            |
| b) Dài hạn                                   | 3.600.000.000          | -                     |                | 3.808.197.000          | -                     |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 3.600.000.000          | -                     |                | 3.808.197.000          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>57.272.422.353</b>  | <b>136.166.996</b>    |                | <b>61.107.182.242</b>  | <b>136.166.996</b>    |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý:</b>           |                        | <b>Số lượng</b>       | <b>Giá trị</b> | <b>Số lượng</b>        | <b>Giá trị</b>        |
| a) Tiền                                      |                        |                       |                |                        |                       |
| b) Hàng tồn kho                              |                        |                       |                |                        |                       |
| d) Tài sản khác                              |                        |                       |                |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                  |                        | -                     | -              | -                      | -                     |
| <b>6. Nợ xấu</b>                             |                        |                       |                |                        |                       |
| <b>7. Hàng tồn kho:</b>                      |                        | <b>Cuối kỳ</b>        |                | <b>Đầu kỳ</b>          |                       |
|                                              | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>       |                | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                      | 49.990.989.565         | -                     |                | 48.640.661.920         | -                     |
| - Công cụ, dụng cụ                           | 608.942.415            | -                     |                | 747.872.243            | -                     |
| - Chi phí dở dang                            | 97.130.981.484         | -                     |                | 112.960.068.398        | -                     |
| - Thành phẩm                                 | 6.825.949.271          | -                     |                | 8.009.249.573          | -                     |
| - Hàng hóa                                   | 1.425.624.909          | -                     |                | 1.674.208.073          | -                     |
| - Hàng gửi đi bán                            | 862.805.511            | -                     |                | 175.618.134            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>156.845.293.155</b> | -                     |                | <b>172.207.678.341</b> | -                     |
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn:</b>           |                        | <b>Cuối kỳ</b>        |                | <b>Đầu kỳ</b>          |                       |
| a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn              |                        |                       |                |                        |                       |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                   |                        |                       |                |                        |                       |
| - Mua sắm                                    |                        | 1.694.400.000         |                |                        | 1.694.400.000         |
| - XD CB                                      |                        |                       |                |                        |                       |
| Các công trình phụ trợ N/m Sagrifeed         |                        | 4.362.448.000         |                |                        | 4.362.448.000         |
| DA Cụm CN Láng Le Bàu Cò (LMX 96ha)          |                        | 67.302.929.570        |                |                        | 64.343.043.369        |

|                                                                |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| XDCB dd Tổng Cty: DA cao ốc VP ĐBPPhù                          | 5.639.350.910          | 5.639.350.910          |
| XDCB DDTCTy: DA n/m GM gia súc Cù Chi                          | 74.966.272.637         | 74.966.272.637         |
| XDCB dd TCty: DA Đầu tư & PT Heo giống cấp 1                   | 6.300.430.744          | 6.300.430.744          |
| XDCB dd Tổng Cty: Nâng công suất Trạm XL nước thải _ XN Heo PL | 4.995.739.343          | 4.166.161.286          |
| XDCB dd Tổng Cty: DA hồ ST Vĩnh Lộc                            | 683.814.005            | 683.814.005            |
| XDCB khác                                                      | 2.098.965.604          | 916.457.265            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>168.044.350.813</b> | <b>163.072.378.216</b> |

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sp | TSCĐ khác     | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                                |                          |                                      |               |                 |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>           | 293.662.849.037        | 118.722.037.192  | 21.319.073.957                 | 4.936.352.619            | 12.111.711.153                       | 2.258.808.961 | 453.010.832.919 |
| Mua trong năm                 | -                      | 258.183.704      | -                              | 187.654.545              | -                                    | -             | 445.838.249     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                      | -                | -                              | -                        | -                                    | -             | -               |
| Tăng khác                     | -                      | -                | -                              | -                        | -                                    | -             | -               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                      | -                | -                              | -                        | -                                    | -             | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                | -                              | -                        | -                                    | -             | -               |
| Giảm khác                     | -                      | -                | 685.523.500                    | -                        | -                                    | -             | 685.523.500     |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 293.662.849.037        | 118.980.220.896  | 20.633.550.457                 | 5.124.007.164            | 12.111.711.153                       | 2.258.808.961 | 452.771.147.668 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                                |                          |                                      |               |                 |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>           | 214.614.222.848        | 71.520.722.708   | 19.394.044.003                 | 4.832.649.486            | 2.615.263.330                        | 2.206.336.434 | 315.183.238.809 |
| Khấu hao trong năm            | 4.029.570.855          | 3.027.159.978    | 335.003.773                    | 53.948.681               | 430.175.538                          | 29.151.410    | 7.905.010.235   |
| Tăng khác                     | -                      | -                | -                              | -                        | -                                    | -             | -               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                      | -                | -                              | -                        | -                                    | -             | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                | -                              | -                        | -                                    | -             | -               |
| Giảm khác                     | -                      | -                | 685.523.500                    | -                        | -                                    | -             | 685.523.500     |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 218.643.793.703        | 74.547.882.686   | 19.043.524.276                 | 4.886.598.167            | 3.045.438.868                        | 2.235.487.844 | 322.402.725.544 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                                |                          |                                      |               |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 79.048.626.189         | 47.201.314.484   | 1.925.029.954                  | 103.703.133              | 9.496.447.823                        | 52.472.527    | 137.827.594.110 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 75.019.055.334         | 44.432.338.210   | 1.590.026.181                  | 237.408.997              | 9.066.272.285                        | 23.321.117    | 130.368.422.124 |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**10. Tăng giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                          |                           |                       |                   |                |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>           | 13.390.910.540    |                 |                          |                           | 33.800.000            |                   | 13.424.710.540 |
| Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                           | 114.000.000           |                   | 114.000.000    |
| Tạo ra từ nội bộ DN           |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| Tăng khác                     |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| Giảm khác                     |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 13.390.910.540    | -               | -                        | -                         | 147.800.000           | -                 | 13.538.710.540 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                           |                       |                   |                |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>           | 3.425.581.764     |                 |                          |                           | 7.323.330             |                   | 3.432.905.094  |
| Khấu hao trong năm            | 155.708.262       |                 |                          |                           | 8.699.998             |                   | 164.408.260    |
| Tăng khác                     |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| Giảm khác                     |                   |                 |                          |                           |                       |                   | -              |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 3.581.290.026     | -               | -                        | -                         | 16.023.328            | -                 | 3.597.313.354  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                          |                           |                       |                   |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 9.965.328.776     | -               | -                        | -                         | 26.476.670            | -                 | 9.991.805.446  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 9.809.620.514     | -               | -                        | -                         | 131.776.672           | -                 | 9.941.397.186  |

**11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính**



**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

| Khoản mục                    | Số đầu năm      | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm     |
|------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê |                 |                |                |                 |
| Nguyên giá                   | 139.472.190.801 | -              | -              | 139.472.190.801 |
| - Quyền sử dụng đất          |                 |                |                |                 |
| - Nhà                        | 139.472.190.801 | -              | -              | 139.472.190.801 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất   |                 |                |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng              |                 |                |                |                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế       | 23.078.945.317  | 2.479.391.430  | -              | 25.558.336.747  |
| - Quyền sử dụng đất          |                 |                |                |                 |
| - Nhà                        | 23.078.945.317  | 2.479.391.430  |                | 25.558.336.747  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất   |                 |                |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng              |                 |                |                |                 |
| Giá trị còn lại              | 116.393.245.484 | -              | 2.479.391.430  | 113.913.854.054 |
| - Quyền sử dụng đất          |                 |                |                |                 |
| - Nhà                        | 116.393.245.484 |                | 2.479.391.430  | 113.913.854.054 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất   |                 |                |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng              |                 |                |                |                 |

**13. Chi phí trả trước:**

|                                                               | Cuối kỳ               |   | Đầu Kỳ                |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                                                   | 11.951.610.149        | - | 2.824.951.178         |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                    |                       |   |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                  | -                     |   | 243.961.540           |
| - Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản                      | 3.300.450.143         |   | 761.400.262           |
| - Các khoản khác                                              | 8.651.160.006         |   | 1.819.589.376         |
| b) Dài hạn                                                    | 54.370.844.671        | - | 54.658.602.432        |
| - Chi phí thuê thu sử dụng vốn LD Nhất Phương                 | -                     |   | -                     |
| - Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản                  | 6.455.545.869         |   | 6.610.127.750         |
| - Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản (đàn heo Canada) | 959.810.698           |   | 959.810.698           |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                  |                       |   | 1.724.536.096         |
| - Các khoản khác                                              | 46.955.488.104        |   | 45.364.127.888        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>66.322.454.820</b> |   | <b>57.483.553.610</b> |

**14. Tài sản khác:**

- a) Ngắn hạn  
b) Dài hạn

**15. Vay và nợ thuê tài chính:**

|                                | Cuối kỳ            |                       | Trong năm |          | Đầu kỳ             |                       |
|--------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------|----------|--------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm     | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                | -                  | -                     | -         | -        | -                  | -                     |
| b) Vay dài hạn                 | 270.725.516        | 270.725.516           | -         | -        | 270.725.516        | 270.725.516           |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính |                    |                       |           |          |                    |                       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>270.725.516</b> | <b>270.725.516</b>    | <b>-</b>  | <b>-</b> | <b>270.725.516</b> | <b>270.725.516</b>    |

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                     | Đầu kỳ               | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ              |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp:                        |                      |                      |                         |                      |
| - Thuế GTGT                         | 317.772.970          | 3.226.864.091        | 3.100.930.645           | 443.706.416          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp        | -                    | -                    | -                       | -                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân             | 867.301.962          | 1.575.804.071        | 2.439.293.088           | 3.812.945            |
| - Thuế tài nguyên                   | 13.193.600           | 77.033.600           | 77.458.600              | 12.768.600           |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất     | 201.852.579          | 9.429.734.861        | 5.254.752.099           | 4.376.835.341        |
| - Các loại thuế khác                |                      | 65.983.328           | 59.433.142              | 6.550.186            |
| - Phí và lệ phí                     | -                    | -                    | -                       | -                    |
| - Các khoản khác phải nộp ngân sách | -                    | 99.491.841           | 99.491.841              | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>             | <b>1.400.121.111</b> | <b>14.474.911.792</b>   | <b>4.843.673.488</b> |
| b) Phải thu:                        |                      |                      |                         |                      |
| - Thuế GTGT                         | 18.803.718           | -                    | 8.569.825               | 27.373.543           |
| - Thuế xuất nhập khẩu               | 149.284.360          | -                    | -                       | 149.284.360          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 739.454.369          | -                    | -                       | 739.454.369          |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất     | 2.069.914.949        | 2.069.914.949        | 1.123.473.342           | 1.123.473.342        |
| - Thuế thu nhập cá nhân             | -                    | -                    | 276.388.016             | 276.388.016          |
| - Các loại thuế khác                | 734.417.576          | -                    | 8.550.186               | 742.967.762          |
| - Các khoản khác phải nộp ngân sách | -                    | -                    | -                       | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.711.874.972</b> | <b>2.069.914.949</b> | <b>1.416.981.369</b>    | <b>3.058.941.392</b> |

**17. Chi phí phải trả**

|                                                                | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán | 68.869.826.112 | 50.925.950.594 |
| - Các khoản trích trước khác                                   | 68.869.826.112 | 50.925.950.594 |
| <b>Cộng</b>                                                    |                |                |

### 18. Phải trả khác

|                                     | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn                         | 809.240.502     | 809.240.502     |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | 72.125.888      | -               |
| - Kinh phí công đoàn                | 298.836.087     | 122.180.200     |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 51.255.187      | -               |
| - Bảo hiểm y tế                     | 5.221.647       | -               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | -               | -               |
| - Bảo hiểm tai nạn                  | 642.455.000     | 642.455.000     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -               | -               |
| - Doanh thu chưa thực hiện          | 238.253.100.077 | 235.984.400.474 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 240.132.234.388 | 237.558.276.176 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu kỳ</b>   |
| b) Dài hạn                          | 10.585.597.000  | 10.585.597.000  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 780.000.000     | 480.000.000     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.365.597.000  | 11.065.597.000  |
| <b>Cộng</b>                         | -               | -               |

### 19. Doanh thu chưa thực hiện

219.560.916.980 223.260.916.980

### 20. Dự phòng phải trả

Số cuối kỳ 39.577.423.832 Số đầu kỳ 21.050.000.529  
34.449.900.176

### 21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng đầu năm  
Trích quỹ khen thưởng trong năm  
Nhận các khoản khen thưởng  
Chi khen thưởng trong năm  
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm  
(8.114.419.000)  
31.463.004.832  
Cuối kỳ 12.832.233.519  
(15.922.476.873)  
39.577.423.832  
Đầu kỳ 12.832.233.519

### 22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :  
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### 23. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                       |                   |                       | Cộng              |
|----------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                            | Vốn góp của chủ sở hữu             | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | Lợi nhuận chưa PP | Nguồn vốn đầu tư XDCB |                   |
| A                          | 1                                  | 3                     | 4                     | 5                 | 6                     | 7                 |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 1.690.510.000.000                  | 141.490.924.382       | -                     | 83.338.458.230    | 456.268.170           | 1.915.795.650.782 |
| - Tăng vốn trong năm trước | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| - Lãi trong năm trước      | -                                  | -                     | -                     | 32.850.130.468    | -                     | 32.850.130.468    |
| - Tăng khác                | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| - Giảm vốn trong năm trước | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| - Lỗ trong năm trước       | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| - Giảm khác                | -                                  | -                     | -                     | 69.068.584.434    | -                     | 69.068.584.434    |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | 1.690.510.000.000                  | 141.490.924.382       | 0                     | 47.120.004.264    | 456.268.170           | 1.879.577.196.816 |
| - Tăng vốn trong năm nay   | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| - Lãi trong năm nay        | -                                  | -                     | -                     | 12.119.179.960    | -                     | 12.119.179.960    |
| - Tăng khác                | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| - Giảm vốn trong năm nay   | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| - Lỗ trong năm nay         | -                                  | -                     | -                     | 879.121.185       | -                     | 879.121.185       |
| - Giảm khác                | -                                  | -                     | -                     | -                 | -                     | -                 |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | 1.690.510.000.000                  | 141.490.924.382       | -                     | 58.360.063.039    | 456.268.170           | 1.890.817.255.591 |

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ 1.690.510.000.000 Đầu kỳ 1.690.510.000.000  
- Vốn góp của Nhà nước  
- Vốn góp của các đối tượng khác  
1.690.510.000.000 1.690.510.000.000  
**Cộng**

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối kỳ 1.690.510.000.000 Đầu kỳ 1.690.510.000.000  
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
+ Vốn góp đầu năm  
+ Vốn góp cuối năm  
1.690.510.000.000 1.690.510.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia  
d) Các quỹ của doanh nghiệp  
- Quỹ đầu tư phát triển  
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  
141.490.924.382  
141.490.924.382  
**Cộng**

Cuối kỳ 141.490.924.382 Đầu kỳ 141.490.924.382  
-  
-  
141.490.924.382 141.490.924.382



**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu kd BĐS

**Cộng**

Cuối kỳ

6 tháng năm 2022

303.156.129.458

30.416.415.337

-

333.572.544.795

Đầu kỳ

ĐVT: Đồng

6 tháng năm 2021

401.283.177.270

3.555.254.256

-

404.838.431.526

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

6 tháng năm 2022

4.112.864.336

-

10.511.045

4.123.375.381

6 tháng năm 2021

6.568.895.589

-

57.551.364

6.626.446.953

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn kd BĐS
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

**Cộng**

6 tháng năm 2022

10.107.169.128

260.820.815.647

-

411.987.000

271.339.971.775

6 tháng năm 2021

12.535.752.053

233.304.304.555

-

177.762.713

246.017.819.321

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

**Cộng**

6 tháng năm 2022

10.024.680.346

11.940.691.996

21.965.372.342

6 tháng năm 2021

24.406.548.848

-

24.406.548.848

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

6 tháng năm 2022

-

-

-

6 tháng năm 2021

-

-

-

**6. Thu nhập khác**

- Các khoản khác

**Cộng**

6 tháng năm 2022

262.419.276

262.419.276

6 tháng năm 2021

72.920.542

72.920.542

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp
- Các khoản khác

**Cộng**

6 tháng năm 2022

-

-

-

657.067.275

657.067.275

6 tháng năm 2021

-

-

22.397.318

44.527.772.017

44.550.169.335

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

6 tháng năm 2022

15.231.509.525

3.880.716.690

14.525.479.135

12.436.841.986

6.727.366.727

52.801.914.063

6 tháng năm 2021

48.738.279.253

5.973.945.855

20.951.985.949

11.160.570.246

12.932.698.591

99.757.479.894

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM
- Các khoản chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

6 tháng năm 2022

5.828.506.898

88.750.014

663.386.361

4.838.529.202

3.005.504.133

1.213.272.536

15.637.949.144

6 tháng năm 2021

6.779.663.858

92.795.119

932.375.242

5.039.387.766

1.189.395.171

1.771.054.561

15.804.671.717

**c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

6 tháng năm 2022

-

-

-

6 tháng năm 2021

2.419.393.115

-

2.419.393.115

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ**

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

**VIII. Những thông tin khác:**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế toán Trưởng



Ngô Thu Dung

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Phạm Thiết Hòa



**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
6 THÁNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                      | Số còn phải<br>nộp<br>năm trước<br>chuyển sang | Số phát sinh<br>phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | Số còn phải<br>nộp<br>chuyển sang<br>kỳ sau |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|
| <b>1. Thuế</b>                                                                                                                                                                | <b>(1.577.336.285)</b>                         | <b>16.544.826.741</b>                | <b>12.439.790.598</b> | <b>2.527.699.858</b>                        |
| - Thuế GTGT                                                                                                                                                                   | 298.969.252                                    | 3.226.864.091                        | 3.109.500.470         | 416.332.873                                 |
| - Thuế TNDN                                                                                                                                                                   | (739.454.369)                                  |                                      |                       | (739.454.369)                               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                                                                                                                        | (149.284.360)                                  |                                      |                       | (149.284.360)                               |
| - Thuế đất                                                                                                                                                                    | (1.868.062.370)                                | 11.499.649.810                       | 6.378.225.441         | 3.253.361.999                               |
| + Tiền thuế đất                                                                                                                                                               | (1.868.062.370)                                | 11.499.649.810                       | 6.378.225.441         | 3.253.361.999                               |
| - Các khoản thuế khác                                                                                                                                                         | 880.495.562                                    | 1.818.312.840                        | 2.952.064.687         | (253.256.285)                               |
| + Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                                                       | 867.301.962                                    | 1.575.804.071                        | 2.715.681.104         | (272.575.071)                               |
| + Thuế tài nguyên                                                                                                                                                             | 13.193.600                                     | 77.033.600                           | 77.458.600            | 12.768.600                                  |
| + Thuế khác                                                                                                                                                                   |                                                | 165.475.169                          | 158.924.983           | 6.550.186                                   |
| <b>2. Các khoản phải nộp khác</b>                                                                                                                                             | <b>(734.417.576)</b>                           |                                      | <b>8.550.186</b>      | <b>(742.967.762)</b>                        |
| - Phí, lệ phí                                                                                                                                                                 |                                                |                                      |                       |                                             |
| - Các khoản phải nộp khác                                                                                                                                                     | (734.417.576)                                  |                                      | 8.550.186             | (742.967.762)                               |
| <b>3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và<br/>phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận<br/>sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ<br/>của doanh nghiệp theo quy định</b> |                                                |                                      |                       |                                             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                              | <b>(2.311.753.861)</b>                         | <b>16.544.826.741</b>                | <b>12.448.340.784</b> | <b>1.784.732.096</b>                        |

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ**

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                    | Dư đầu năm      | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Dư cuối năm     |
|-----------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1. Quỹ Đầu tư phát triển    | 141.490.924.382 |                |                | 141.490.924.382 |
| 2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 38.479.938.125  |                | 8.114.419.000  | 30.365.519.125  |
| 3. Quỹ thưởng VCQLDN        | 1.097.485.707   |                |                | 1.097.485.707   |
| 4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN    |                 |                |                | -               |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



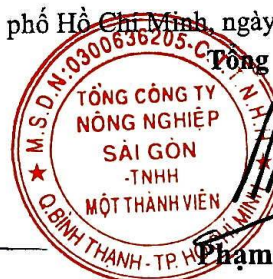
**Đỗ Thị Kim Anh**

Kế Toán Trưởng



**Ngô Thu Dung**

Tổng Giám Đốc



**Phạm Thiết Hòa**

**PHỤ LỤC 1B**  
**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ**  
**KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2022**

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo*  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh     | Năm nay/<br>Số cuối kỳ   | Năm trước/<br>Số đầu kỳ  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                                 | <b>110</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>31.087.856.103</b>    | <b>31.087.856.103</b>    |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                                    | 111         | P (đồng)        |                          |                          |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                                     | 112         | P (đồng)        |                          |                          |
| <b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>                                       | <b>120</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          | 121         | D (đồng)        | -                        | -                        |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại                                       | 122         | D (đồng)        |                          |                          |
| <b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>                                       | <b>130</b>  | <b>D (đồng)</b> |                          |                          |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          | 131         | D (đồng)        |                          |                          |
| b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại                                        | 132         | D (đồng)        |                          |                          |
| <b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>                                        | <b>140</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>270.725.516</b>       | <b>270.725.516</b>       |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                                 | 141         | D (đồng)        | 270.725.516              | 270.725.516              |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 | 142         | D (đồng)        |                          |                          |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước                                          | 143         | D (đồng)        |                          |                          |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                                      | 144         | D (đồng)        |                          |                          |
| <b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>                                        | <b>150</b>  | <b>D (đồng)</b> |                          |                          |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                              | 151         | D (đồng)        |                          |                          |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                                     | 152         | D (đồng)        |                          |                          |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                               | 153         | D (đồng)        |                          |                          |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 | 154         | D (đồng)        |                          |                          |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                           | 155         | D (đồng)        |                          |                          |
| <b>6. Vốn điều lệ</b>                                                         | <b>200</b>  | <b>D (đồng)</b> | <b>1.690.510.000.000</b> | <b>1.690.510.000.000</b> |
| a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước                      | 210         | P (đồng)        |                          |                          |
| b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN                               | 220         | P (đồng)        |                          |                          |
| c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ                       | 230         | P (đồng)        |                          |                          |
| d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP                                       | 240         | P (đồng)        |                          |                          |
| đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN        | 250         | P (đồng)        |                          |                          |
| e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác             | 260         | P (đồng)        |                          |                          |
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b> |             |                 | <b>(2.311.753.861)</b>   | <b>9.434.164.411</b>     |
| <b>8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>                           | <b>300</b>  | <b>P (đồng)</b> | <b>16.544.826.741</b>    | <b>79.786.461.208</b>    |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa                                   | 310         | P (đồng)        | 16.544.826.741           | 52.401.354.706           |
| - Thuế GTGT                                                                   | 311         |                 |                          |                          |
| + Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ                                              | 312         | P (đồng)        | 3.226.864.091            | 7.850.276.060            |
| + Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ                                                | 313         | P (đồng)        | 3.109.500.470            | 8.037.785.109            |



|                                                              |            |                 |                       |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                     | 314        |                 |                       |                        |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ                | 315        | P (đồng)        |                       |                        |
| + Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ                  | 316        | P (đồng)        |                       |                        |
| - Thuế TNDN                                                  | 317        |                 |                       |                        |
| + Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ                             | 318        | P (đồng)        | -                     |                        |
| + Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ                               | 319        | P (đồng)        | -                     |                        |
| - Các loại thuế khác, thu NSNN khác                          | 320        |                 |                       |                        |
| + Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ                   | 321        | P (đồng)        | 13.317.962.650        | 44.551.078.646         |
| + Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ                     | 322        | P (đồng)        | 9.338.840.314         | 59.912.535.375         |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK                      | 330        | P (đồng)        | -                     | -                      |
| - Thuế XNK                                                   | 331        |                 |                       |                        |
| + Số thuế XNK phải nộp trong kỳ                              | 332        | P (đồng)        |                       |                        |
| + Số thuế XNK đã nộp trong kỳ                                | 333        | P (đồng)        |                       |                        |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                   | 334        |                 |                       |                        |
| + Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ                     | 335        | P (đồng)        |                       |                        |
| + Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ                       | 336        | P (đồng)        |                       |                        |
| - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                                   | 337        |                 |                       |                        |
| + Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ                     | 338        | P (đồng)        |                       |                        |
| + Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ                       | 339        | P (đồng)        |                       |                        |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu                                   | 340        |                 |                       |                        |
| + Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ                     | 341        | P (đồng)        |                       |                        |
| + Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ                       | 342        | P (đồng)        |                       |                        |
| - Thuế TTĐB hàng xuất khẩu                                   | 343        |                 |                       |                        |
| + Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ                     | 344        | P (đồng)        |                       |                        |
| + Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ                       | 345        | P (đồng)        |                       |                        |
| c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN                  | 350        |                 |                       | 27.385.106.502         |
| <b>9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>            | <b>351</b> | <b>P (đồng)</b> | <b>12.448.340.784</b> | <b>91.532.379.480</b>  |
| - Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN                     | 352        | P (đồng)        |                       | 37.726.994.857         |
| <b>10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau</b> | <b>360</b> | <b>D (đồng)</b> | <b>1.784.732.096</b>  | <b>(2.311.753.861)</b> |

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người Lập Biểu



Đỗ Thị Kim Anh

Kế Toán Trưởng



Ngô Thu Dung

Tổng Giám Đốc



Phạm Thiết Hòa